

Kira 吉良

Yokosuka School District (Yokosuka No. 1 District, No. 2 District, No. 7 District, No. 8 District) / **Tsuhira School District**
Yokosuka school district (Yokosuka 1st district, 2nd district, 7th district, 8th district) / **Tsuhira district**
Khu trường học Yokosuka (khu 1, khu 2, khu 7, khu 8 của Yokosuka) / **Khu trường học Tsuhira**
2025.4→2025.9

Nishio City Household Garbage Collection Calendar of 2025

Kalendaryo sa pagkulekta ng mga basura mula sa tahanan para sa taong 2025 sa siyudad ng Nishio

Năm 2025 - Thành phố Nishio Lịch bỏ rác gia đình

By 8:30 a.m.
Hanggang 8:30 ng umaga
Trước 8:30 a.m.

For inquiries, contact Nishio City Hall Environmental Department, Waste Reduction Section
 Para sa mga katanungan, sumangguni sa tanggapan ng Garbage Reduction Division, Environment Department, Nishio City Hall
 Mọi thắc mắc về rác thải, vui lòng liên hệ với Ban Giảm thiểu rác thải, Bộ phận Môi trường, Tòa thị chính Nishio
 ☎ (0563) 65-3883

Burnable garbage Basurang sinusunog Rác cháy được

Place in designated bag
 Ilagay sa itinakdang supot
 Cho vào túi chỉ định

Tuesdays and Fridays
Martes at Biyernes bawat linggo
Thứ Ba, thứ Sáu hàng tuần



Recyclables Bagay na maaaring i-recycle Rác tái chế

Plastic containers and packages
 Mga lalagyan at paketeng gawa sa plastic
 Bao bì, dụng cụ chứa làm bằng nhựa

Place in designated bag
 Ilagay sa itinakdang supot
 Cho vào túi chỉ định

Wednesdays
Miyerkules bawat linggo
Thứ Tư hàng tuần



Recyclables Bagay na maaaring i-recycle Rác tái chế

Empty cans (blue), empty bottles (orange), metal items such as pots & pans (gray), spray cans (yellow), small electrical appliances (green), other metal items (blue), landfill-appropriate waste (blue), paper & cloth (*Do not place in a basket. Bundle with string.)
 Latang walang laman (kulay asul), boteng walang laman (kulay dalandan), mga bagay na gawa sa asero tulad ng palayok, kaldero at iba pa (kulay abo), lata ng spray (dilaw), maliit na household appliances (kulay berde), iba pang mga bagay na gawa sa metal (kulay asul), landfill waste (kulay asul), papel, tela (*Taliang bago itapon, at huwag ilagay sa container)
 Lon rong (xanh lam), chai rong (cam), các loại đồ bằng kim loại như chảo, nồi, v.v... (xám), lon xịt (vàng), đồ điện gia dụng cỡ nhỏ (xanh lá cây), sản phẩm bằng kim loại khác (xanh lam), rác chôn lấp (xanh lam), các loại giấy và các loại vải (* không cho vào khay đựng mà bỏ lại và bó ra)

1st and 3rd Thursdays of the month
ika-1 at ika-3 Huwebes ng bawat buwan
Thứ Năm của tuần thứ 1 và thứ 3 hàng tháng

Place in designated-color basket
 Ilagay sa container na may itinakdang kulay
 Cho vào thùng chứa có màu chỉ định



2025	SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
4	LINGGO	LUNES	MARTES	MIYERKULES	HUWEBES	BIYERNES	SABADO
	CN	T2	T3	T4	T5	T6	T7
April			1	2	3	4	5
Abрил	6	7	8	9	10	11	12
Tháng 4	13	14	15	16	17	18	19
	20	21	22	23	24	25	26
	27	28	29	30			

2025	SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
5	LINGGO	LUNES	MARTES	MIYERKULES	HUWEBES	BIYERNES	SABADO
	CN	T2	T3	T4	T5	T6	T7
May					1	2	3
Mayo	4	5	6	7	8	9	10
Tháng 5	11	12	13	14	15	16	17
	18	19	20	21	22	23	24
	25	26	27	28	29	30	31

2025	SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
6	LINGGO	LUNES	MARTES	MIYERKULES	HUWEBES	BIYERNES	SABADO
	CN	T2	T3	T4	T5	T6	T7
June	1	2	3	4	5	6	7
Hunyo	8	9	10	11	12	13	14
Tháng 6	15	16	17	18	19	20	21
	22	23	24	25	26	27	28
	29	30					

2025	SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
7	LINGGO	LUNES	MARTES	MIYERKULES	HUWEBES	BIYERNES	SABADO
	CN	T2	T3	T4	T5	T6	T7
July			1	2	3	4	5
Hulyo	6	7	8	9	10	11	12
Tháng 7	13	14	15	16	17	18	19
	20	21	22	23	24	25	26
	27	28	29	30	31		

2025	SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
8	LINGGO	LUNES	MARTES	MIYERKULES	HUWEBES	BIYERNES	SABADO
	CN	T2	T3	T4	T5	T6	T7
August						1	2
Agosto	3	4	5	6	7	8	9
Tháng 8	10	11	12	13	14	15	16
	17	18	19	20	21	22	23
	24	25	26	27	28	29	30
	31						

2025	SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
9	LINGGO	LUNES	MARTES	MIYERKULES	HUWEBES	BIYERNES	SABADO
	CN	T2	T3	T4	T5	T6	T7
September		1	2	3	4	5	6
Setyembre	7	8	9	10	11	12	13
Tháng 9	14	15	16	17	18	19	20
	21	22	23	24	25	26	27
	28	29	30				

Kira 吉良

Yokosuka School District (Yokosuka No. 1 District, No. 2 District, No. 7 District, No. 8 District) / **Tsuhira School District**
Yokosuka school district (Yokosuka 1st district, 2nd district, 7th district, 8th district) / **Tsuhira district**
Khu trường học Yokosuka (khu 1, khu 2, khu 7, khu 8 của Yokosuka) / **Khu trường học Tsuhira**

2025.10→2026.3



Quick & Easy!
1 MIN Garbage Sorting Video

Maiintindihan sa loob ng 1 minuto!
Video tungkol sa pagbubukod ng mga basura

Hiệu trong 1 phút!
Video hướng dẫn phân loại rác thải



Refer to the Waste Sorting & Disposal Guidebook and be sure to place your garbage in the specified area **by 8:30 a.m. on collection day.**

Disposal by bringing in household garbage (Nishio Clean Center) ☎ (0563) 34-8112

Sort your garbage into burnable garbage, unburnable garbage and recyclables, and bring it directly to the Nishio Clean Center.
Opening hours: Monday to Friday (also open on public holidays) 8:30 a.m. to 12:00 p.m., 1:00 p.m. to 4:00 p.m.

Saturdays (excl. public holidays) 8:30 a.m. to 11:30 a.m.
Fee: Up to 100 kg: free; Over 100 kg: 200 yen per 10 kg

Pakitgingnan ang "Gabay sa pagbubukod at pagtapon ng mga basura", at ilagay ang basura sa itinakdang lugar hanggang 8:30 ng umaga sa araw ng koleksiyon.

Pagdala mismo ng mga basura mula sa tahanan (sa Nishio Clean Center) ☎ (0563) 34-8112

Pakibukod ang mga basura bilang "basurang sinusunog", "basurang hindi sinusunog", "bagay na maaaring i-recycle", at dalhin nang direkta sa Nishio Clean Center.

Oras ng pagtanggap: Lunes hanggang Biyernes (bukas kahit piyesta opisyal) 8:30 AM - 12:00, 1:00 PM - 4:00 PM

Sabado (sarado tuwing piyesta opisyal) 8:30 AM - 11:30 AM

Singil: libre hanggang 100 kg, 200 yen bawat 10 kg kapag lumampas sa 100 kg

Hãy tham khảo "Sách hướng dẫn cách phân loại và cách bỏ rác" và bỏ ra tại địa điểm đã được quy định trước 8 giờ 30 sáng của ngày thu gom.

Tự vận chuyển rác gia đình (Trung tâm Làm sạch Thành phố Nishio): ☎ (0563) 34-8112

Hãy phân loại và vận chuyển trực tiếp rác cháy được, rác không cháy được và rác tái chế đến Trung tâm Làm sạch Thành phố Nishio

Thời gian tiếp nhận: Thứ Hai ~ thứ Sáu (mở cửa cả ngày lễ): Buổi sáng từ 08:30~12:00, buổi chiều từ 01:00~04:00

Thứ Bảy (ngày lễ nghỉ): Buổi sáng từ 08:30~11:30

Chi phí: Miễn phí tới đa 100kg, quá 100kg thì 200 yên ứng với 10kg



We distribute useful information, including a "Garbage Collection Calendar," "Sorting Guide," "Garbage Quiz," and "Facility Guide."

Garbage collection free app "3R" for Nishio

Ipinamahagi ang kapaki-pakinabang na impormasyon tulad ng "Kalendaryo sa pagkulekta ng mga basura," "Gabay sa pagbubukod ng mga basura," "Garbage Quiz," at iba pa.

"3R" free app para sa pagkulekta ng mga basura sa Nishio

Có phân phối thông tin có ích như "Lịch thu gom rác," "Hướng dẫn phân loại," "Câu đố về rác," "Hướng dẫn các cơ sở," v.v..

Ứng dụng miễn phí rác "3R" phiên bản Nishio

▼ Can also be downloaded from here

Gamitin ang QR code sa ibaba para sa pag-download ng app

Có thể tải xuống từ đây

This icon serves as the approved mark
 Ang icon na ito ang itinakdang marka
 Biểu tượng này là dấu hiệu



iPhone



Android

<Also available in English, Chinese, Portuguese, Vietnamese, Tagalog and Indonesian.>

<Suportado din ang wikang Ingles, Intsik, Portuguese, Vietnamese, Pilipino, Indonesian>

<Cũng hỗ trợ tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Việt, tiếng Philippines, tiếng Indonesia>

2025	SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
10	LINGGO	LUNES	MARTES	MIYERKULES	HUWEBES	BIYERNES	SABADO
	CN	T2	T3	T4	T5	T6	T7
			1	2	3	4	
October	5	6	7	8	9	10	11
Oktubre	12	13	14	15	16	17	18
Tháng 10	19	20	21	22	23	24	25
	26	27	28	29	30	31	

2025	SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
11	LINGGO	LUNES	MARTES	MIYERKULES	HUWEBES	BIYERNES	SABADO
	CN	T2	T3	T4	T5	T6	T7
							1
November	2	3	4	5	6	7	8
Nobyembre	9	10	11	12	13	14	15
Tháng 11	16	17	18	19	20	21	22
	23	24	25	26	27	28	29

2025	SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
12	LINGGO	LUNES	MARTES	MIYERKULES	HUWEBES	BIYERNES	SABADO
	CN	T2	T3	T4	T5	T6	T7
		1	2	3	4	5	6
December							
Disyembre	7	8	9	10	11	12	13
Tháng 12	14	15	16	17	18	19	20
	21	22	23	24	25	26	27
	28	29	30	31			

2026	SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
1	LINGGO	LUNES	MARTES	MIYERKULES	HUWEBES	BIYERNES	SABADO
	CN	T2	T3	T4	T5	T6	T7
					1	2	3
January							
Enero	4	5	6	7	8	9	10
Tháng 1	11	12	13	14	15	16	17
	18	19	20	21	22	23	24
	25	26	27	28	29	30	31

2026	SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
2	LINGGO	LUNES	MARTES	MIYERKULES	HUWEBES	BIYERNES	SABADO
	CN	T2	T3	T4	T5	T6	T7
	1	2	3	4	5	6	7
February							
Pebrero	8	9	10	11	12	13	14
Tháng 2	15	16	17	18	19	20	21
	22	23	24	25	26	27	28

2026	SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
3	LINGGO	LUNES	MARTES	MIYERKULES	HUWEBES	BIYERNES	SABADO
	CN	T2	T3	T4	T5	T6	T7
	1	2	3	4	5	6	7
March							
Marso	8	9	10	11	12	13	14
Tháng 3	15	16	17	18	19	20	21
	22	23	24	25	26	27	28
	29	30	31				